

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 182

TAM QUỐC DI SỰ

SỐ 2039
(QUYỂN 1 → 5)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 2039

TAM QUỐC DI SỰ

LỜI TỰA HIỆU ĐÍNH

Bộ Tam Quốc Di Sự này do vị tăng tên là Nhất Nhiên soạn vào thời Trung Liệt vương nước Cao Ly, kế tiếp bộ Tam Thị Sử ký, nội dung ghi chép những việc đời trước ít được truyền nghe của ba nước Tân La, Cao Cú Ly và Bách Tế. Sách gồm năm quyển, phân làm chín môn. Đầu tiên không có lời tựa và bạt, chỉ lập niên biểu của ba nước, sau đó là ghi chép những việc thần kỳ linh diệu, chủ yếu là tôn sùng Phật, hoàng dương chánh pháp. Những người luận bàn cho rằng hoang đường, không có chứng cứ, khó có thể tin, nhưng phong quy đã lưu truyền, những tục chế để lại đều rải rác có ghi; cho đến địa thế, khởi nguồn của châu, huyện, quận, thị đều có ghi chép đầy đủ. Nếu muốn trình bày sự việc của ba nước này một cách đầy đủ như dùng rau phong, rau phỉ, thì đâu cho phép bỏ sót điều nào?

Sách này hoàn thành trong khoảng niên hiệu Chí Nguyên và Đại Đức (1264-1267); hơn hai trăm năm sau nhằm năm Nhâm Thân, niên hiệu Chánh Đức thứ bảy đời Minh mới tái bản, có Phủ Doãn Khánh Châu là Lý Kế Phước viết lời bạt rằng: “Ba nước ở phương Đông của ta, có hai bản Bản Sử Di Sự, nhưng họ không ấn hành, chỉ còn ở tại bốn phủ một bản, nhưng trải qua thời gian lâu xa đã bị hư nát, thiếu khuyết, một hàng chỉ có thể đọc được năm, sáu chữ... Vì muốn khắc bản, nên tôi đã tìm cầu bản hoàn chỉnh khắp nơi, nhưng trải qua mấy năm mà chẳng được... May thay Mục Lại Tinh Châu là Quyền Công nghe tôi tìm cầu, nên ông đã tìm được một bản toàn vẹn gửi cho...” Như thế việc

tái bản là xuất phát từ Kế Phước. Nhưng nói là bản hoàn chỉnh, nhưng thật ra chẳng phải thật là hoàn chỉnh, e rằng trong đó còn thiếu sót hơn bản chép tay. Nước ta có lưu truyền hai bản, một bản giữ tại Đức Xuyên hầu ở Vĩ châu, một bản cất tại Nam Tước Thần Điền, đều được tái bản vào niên hiệu Chánh Đức, trong đó văn tự sai sót, lầm lẫn rất nhiều, tựa như bản cũ, thậm chí còn rớt mất, hoặc không còn chữ, làm cho văn đứt quãng, nghĩa chẳng thông, không thể đọc xem được. Do đó mới dùng bản của hai nhà làm chính, đồng thời dùng các bộ như Tam Quốc Sử Ký, Cao Ly Sử, Đông Kinh Tạp Ký, Đông Quốc Thông Giám, Văn Hiếu Bị Khảo, Dư Địa Thắng Lãm, Hải Đông Kim Thạch Uyển Ký, Hán Thổ Lịch Đại Sử Thư, Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng truyện, Đường Tục Cao Tăng Truyện để kiểm xét đính chính, bỏ những điều ngụy vọng, thêm những việc thiếu sót, dùng Hoạt tự ấn hành để lưu thông ở đời.

Từ năm Chí Nguyên đến nay đã hơn sáu trăm năm, chúa Nguyễn là Hốt Tất Liệt thành lập Chình Đông tỉnh, dùng Cao Ly dẫn đường đem quân sang cướp phá nước ta, bị các đội quân trấn giữ phía Tây đánh giết hết. Sau khi bại trận chúa Cao Ly muốn sung tất cả Nho sinh vào quân ngũ, nhưng Nhất Nhiên là người Cao Ly lại siêng năng cần mẫn soạn sách trong thời gian này. Tiếc rằng ngòi bút của sư lúc bấy giờ không được khúc chiết gãy gọn để gây niềm tin trong thiên hạ ở đời sau, khiến cho quan hệ giữa Tam Hàn và nước ta đã xa cách từ thời trước. Sách này ghi chép, trong đó có đề cập đến nước ta; vả lại trong sách có đưa vào Hương Ca thì phần nhiều là dùng tiếng Tân La; nói Hương Ca giống như nói quốc phong vậy. Cổ ngữ Tân La đã mất, chỉ còn hơn mười bài Hương Ca, thật là hạt châu còn sót trong biển xanh. Thế thì chẳng cần phải trực tiếp khảo cứu việc xưa của Tân La, mà cũng đủ để tham cứu cổ ngữ của nước ta. Các nhà khảo cổ truy tầm cái nguồn mà cứu xét cái gốc, ngõ hầu có được điều lợi ích.

Thượng tuần tháng chín, năm Nhâm Dần, năm Minh Trị thứ ba mươi lăm.

Phàm Lệ.

1. Thiên này vốn không có mục lục, nay căn cứ theo các tiêu đề trong đó mà lập ra.

Quyển một, điều Mạt Thát, Bột Hải thiếu hai trang. Quyển ba, điều Nam Nguyệt Sơn thiếu một trang, điều Bá Nghiêm Tự Thạch Tháp xá-lợi thiếu hai trang, còn những sự thiếu sót khác hoặc mất tiêu đề, hoặc mất tên biển, chẳng thể khảo chứng thì tồn nghi để khuyết.

2. Về niên biểu, đầu tiên thiếu hai trang, nay chẳng thể bỏ khuyết.

Trong sách, như văn tự bị thiếu, hoặc mờ nhạt đọc chẳng được in lại mẫu để tồn nghi, hoặc giả theo ý mà định văn tự, thì thêm dấu () để phân biệt. Nếu mất thiếu chữ thì làm dấu [] để biết.

3. Các chữ số và can, chỉ có lúc cũng sai sót, trong lúc hành văn có sai lạc, hoặc chấm phết lằm lằm thì đính chính. Trong đó có lúc cũng luận về đúng sai ở trên.

4. Những chữ chung mượn âm thì không dám cải chính, chỉ nêu nguyên do ở trên. Các chữ húy kỵ cũng thế, chỉ tính lược các nét chữ, như viết, viết thì sửa lại. Như chữ là tên húy của Thái tổ nước Cao ly, là tên húy của vua Tuệ Tông, đồng thời để cho khó đọc được một cách phổ biến. Tô Thức nói rằng: “Bậc tiền bối còn chẳng dám sửa đổi cổ thư! Cho nên văn tự, những chữ thuộc về biệt thể, chỉ cần giữ được hình tướng xưa.” Vâng giữ theo cổ đức là một việc, nhưng dùng hoạt tự in ấn thì việc lằm lằm văn tự như Ô () và Yên () rất dễ xảy ra. Xin người đọc lượng thứ.

MỤC LỤC TAM QUỐC DI SỰ

Phần niên biểu.

Quyển 1:

Môn thứ nhất là Kỷ dị, gồm các điều:

1. Cổ Triều Tiên.
2. Ngụy Mãn Triều Tiên.
3. Mã Hàn.
4. Nhị Phủ.
5. Bảy mươi hai nước.
6. Nhạc Lương quốc.
7. Bắc đối phương (phương Bắc).
8. Nam đối phương (phương Nam).
9. Mạt Thát Bột Hải.
10. [] [] [] []
11. Biện Hàn - Bách Tế.
12. Thân Hàn.
13. Tứ Tiết Du Thạch.
14. Thỉ Tổ Tân La - Hách Cư Thế vương.
15. Đệ Nhị Nam Giải vương.

16. Đệ Tam Nổ Lễ vương.
17. Đệ Tứ Thoát Giải vương.
18. Kim Ư Tri - Đới Thoát Giải vương.
19. Diên Ô Lang - Tế Ô Nữ.
20. Vị Trâu vương - Trúc Diệp Quân.
21. Nại Vật vương - Kim Đê Thượng.
22. Đệ Thập Bát Thật Thánh vương.
23. Xạ Cầm Hạp.
24. Trí Thiết Lão vương.
25. Chân Hưng vương.
26. Đào Hoa nữ - Ty Kinh Lang.
27. Trời ban đai ngọc.
28. Thiện Đức vương ba việc biết cơ.
29. Chân Đức vương.
30. Kim Dữu Thí.
31. Thái tông Xuân Thu Công.
32. Trường Xuân Lang - Bãi Lang.

Quyển 2

□ □ □ □

1. Văn Hồ Vương Pháp Mẫn.
2. Văn Ba Tức Địch.
3. Đới Hiếu Chiêu vương - Trúc Chỉ Lang.
4. Thánh Đức vương.
5. Phu Nhân Thủy Lộ.
6. Hiếu Thành vương.
7. Cảnh Đức vương - Trung Đàm Sư.
8. Biểu Huấn Đại Đức.
9. Tuệ Cung vương.
10. Nguyên Thánh Đại vương.
11. Tảo Tuyết.
12. Hưng Đức vương - Anh Vũ.
13. Thần Võ Đại vương - Diêm Trường.
14. Cung ba.
15. Đới bốn mươi tám Cảnh Văn Đại vương - Xử Dung Lang.
16. Vọng Hải tự.
17. Chân Thánh nữ Đại vương - Cư Đà Tri.
18. Hiếu Cung vương.

19. Cảnh Minh vương - Cảnh Ai vương.
20. Kim Phó Đại vương.
21. Nam Phù Dư.
22. Tiền Bách Tế - Bắc Phù Dũ.
23. Võ vương.
24. Hậu Bách Tế - Chân Huyền.
25. Giá Lạc quốc ký.

Quyển 3

Môn thứ 3: Hưng pháp, gồm các điều:

1. Thuận Đạo đến Cao Ly đầu tiên.
2. Nan-đà sang Bách Tế khai pháp.
3. A-đạo đặt nền móng ở Tân-La.
4. Nguyên Tông hưng pháp - Yểm Độc diệt thân.
5. Pháp vương Cấm Sát.
6. Bảo Tạng phụng người già - Phổ Đức dời am.
7. Mười vị Thánh ở Kim Đường chùa Hưng Luân ở Đông kinh.
8. Tòa đá của Phật Ca-diếp.
9. Tháp A-dục ở thành Liêu Đông.
10. Thạch tháp Ta-bà ở thành Kim Quan.
11. Chùa Linh Tháp ở Cao Ly.
12. Tượng Phật một trượng sáu chùa Hoàng Long.
13. Tháp chín tầng chùa Hoàng Long.
14. Chuông chùa Hoàng Long.
15. Dực sư chùa Phân Hoàng.
16. Chuông chùa Phụng Đức.
17. Tượng Phật một trượng sáu chùa Linh Diệu.
18. Tứ Phật sơn.
19. Quật Phật sơn.
20. Vạn Phật sơn.
21. Tượng Phật Di-lặc bằng đá chùa Sinh Nghĩa.
22. Bách họa Phổ Hiền chùa Hưng Luân.
23. Đức Quán Âm ở ba nơi - Chùa Chúng Sinh.
24. Chùa Bá Lật.
25. Chùa Mẫn Tạng.
26. Thỉnh Xá-lợi.

□ □ □ □

1. Di-lặc Tiên Hoa - Vị Thi Lang.
2. Chân Từ Sa.
3. Hai vị Thánh ở Nam Bạch Nguyệt.
4. Nổ bi phù đắc - Đát đát phác phác.
5. Đức Thiên Thủ Đại Bi chùa Phân Hoàng.
6. Đứa bé mù sáng mắt.
7. Hai Đại Thánh ở Lạc sơn - Quán Âm - Chánh Thú.
8. Điều trí.
9. Ảnh Phật ở Ngũ sơn.
10. Năm vạn châu thân ở Đài sơn.
11. Minh Châu Ngũ đài sơn Bảo Sát Đồ Thái Tử truyện ký.
12. Năm loại Thánh chứng chùa Nguyệt Tinh ở Đài sơn.
13. Nam Nguyệt sơn.
14. □ □ □ □
15. □ □ □ □
16. Điện Di-đà chùa Mâu tạng - Thạch tháp Xá-lợi chùa Bá
nghiêm.

Quyển 4:

- Môn thứ năm là nghĩa giải, gồm các điều:

1. Viên Quang Tây du cầu học.
2. Cây lê của ngài Bảo Nhưŕng
3. Lương chi phi trượng.
4. Các sư thị tịch ở Tây trúc.
5. Hai tuệ đồng trần.
6. Từ tạng định luật.
7. Nguyên Hiếu chẳng bị trói buộc.
8. Nghĩa tương truyền giáo.
9. Xá Phước chẳng nói.
10. Chân Biểu truyền thể.
11. Khai Đông Phong Nhạc Bát Uyên Tẩu Thạch ký.
12. Thắng Thuyền đầu lâu.
13. Tâm địa kế tổ phong.
14. Hiền Du-già.
15. Pháp Hoa Nghiêm

Quyển 5:

- Môn thứ sáu là Thần chú, gồm các điều:

1. Mật Bản phá tà.
2. Tuệ Tông chế phục rồng.
3. Minh Lăng ấn thân.
- Môn thứ bảy, cảm thông, gồm các điều:
 1. Tiên Đào Thánh mẫu tùy hỷ Phật sự.
 2. Úc-diện-tỳ niệm Phật vãng Tây phương.
 3. Quảng Đức - Nghiêm trang.
 4. Cảnh Hưng gặp Thánh.
 5. Chân thân thọ cúng dường.
 6. Sư Minh Nguyệt làm Đâu-suất-ca.
 7. Thiện Luật sống lại.
 8. Kim Hiện cảm hóa cọp.
 9. Sư Dung Thiên soạn Tuệ tinh ca.
 10. Đời Chân Bình vương.
 11. Sư Chánh Tú cứu người nữ sinh con.
- Môn thứ tám ẩn cư, gồm các điều:
 1. Lăng Trí cưới mây - Phổ Hiền thọ - Duyên Hội mai danh - Văn-thù thiệp.
 2. Tuệ Hiện cầu ma tỉnh.
 3. Tín Tuệ từ quan.
 4. Hai vị Thánh ở Bào sơn.
 5. Vĩnh Tài gặp giặc.
 6. Vật Kê Tử - Sư Nghinh Như.
 7. Bố Xuyên sơn - Năm vị Tỳ-kheo đời Cảnh Đức vương.
 8. Sư niệm Phật.
- Môn thứ chín, Hiếu Thuận, gồm các điều:
 1. Sư Chân Định hiếu và thiện đều đủ.
 2. Đại Thánh có hiếu với hai đời cha mẹ - Đời Thần Văn vương.
 3. Hương Đắc Xã Tri cắt thịt đùi dâng cha mẹ. Thời Cảnh Đức vương.
 4. Tôn Thuận chôn con - Thời Hưng Đức vương.
 5. Người con gái nghèo nuôi mẹ.
 6. Lời bạt.

I. NIÊN LỊCH CÁC VƯƠNG TRIỀU BA NƯỚC THEO VƯƠNG LỊCH TRUNG QUỐC

Thời Tiên Hán Trung Hoa:

* Đời Tuyên Đế: Niên hiệu Ngũ Phượng, năm năm, bắt đầu từ năm Giáp Tý.

- Nước Tân-La.

Đời thứ nhất vua Hách Cư Thế: Vua họ Phác thuộc Noãn sinh, năm Giáp Tý được mười ba tuổi thì lên ngôi, tại vị sáu mươi năm, cưỡi Nga Y Anh Nga Anh, đặt quốc hiệu là Từ La Phiệt, Từ Phiệt hoặc Từ La, hoặc lầm gọi là La Lâm. Đến đời Thoát Giải vương mới đặt hiệu là Kê Lâm.

* Đời Tuyên Đế niên hiệu Cam Lộ, bốn năm bắt đầu vào năm Mậu Thìn; đến niên hiệu Hoàng Long, bốn năm, bắt đầu từ năm Nhâm Thân.

Đời Nguyên Đế niên hiệu Sơ Nguyên, năm năm, bắt đầu từ năm Quý Dậu; niên hiệu Vĩnh Quang, năm năm bắt đầu từ năm Mậu Dần; niên hiệu Kiến Chiêu, sáu năm bắt đầu từ năm Quý Mùi.

- Tân La.

Năm Giáp Thân xây dựng Kim thành.

- Cao Ly.

Đời vua thứ nhất là Đông Minh vương lên ngôi năm Giáp Thân, tại vị mười chín năm, họ Cao, tên Chu Mông, còn gọi là Trâu Mông, con của Đan Quân.

* Đời Thành Đế: Niên hiệu Kiến Thỉ, bốn năm, từ năm Kỷ Sửu; niên hiệu Hà Bình, bốn năm, từ năm Quý Ty; niên hiệu Dương Sóc, bốn năm, từ năm Đinh Dậu. Niên hiệu Hồng Mạ, bốn năm, từ năm Tân Sửu; niên hiệu Vĩnh Thủy, bốn năm, từ năm Ất Ty.

- Tân La.

- Cao Ly.

Đời vua thứ hai là Lưu Ly vương, còn gọi là Lụy Lợi vương, còn gọi là [] Lưu, là con của Đông Minh, lên ngôi năm Nhâm Dần, tại vị ba mươi sáu năm, họ Giải.

- Bách Tế.

Đời vua thứ nhất là Ôn Tộ vương, con thứ ba của Đông Minh, Khuê là con thứ hai, lên ngôi năm Quý Mão, tại vị bốn mươi lăm năm, đóng đô ở Úy Lễ thành, còn gọi là Xà Xuyên, nay là Lăng sơn.

* Đời vua Ai Đế: Niên hiệu Kiến Bình, bốn năm, từ năm Ất Mão.

Năm Bính Thìn dời đô về Hán sơn nay là Quảng châu.

* Đời vua Ai Đế, niên hiệu Nguyên Thọ, hai năm, từ năm Kỷ Mùi.

* Đời vua Bình Đế: niên hiệu Nguyên Thái, bảy năm, từ năm Tân Dậu.

- Tân La

Đời vua thứ hai là Nam Giải vương tức Thứ Thứ Hùng, cha là Hách Cư Thế, mẹ là Yến Anh, họ Phác, vợ là Vân Đế phu nhân, lên ngôi năm Giáp Tý, tại vị hai mươi năm. Vương vị này cũng gọi là Cư Tây Can.

* Đời Nhụ Tử, niên hiệu Sơ Thái, hai năm, từ năm Mậu Thìn. Năm Quý Hợi, Cao Ly dời đô về thành Quốc nội cũng gọi là thành Bất nhi.

* Đời Tân Thất, niên hiệu Kiến Quốc, năm năm, từ năm Kỷ Ty; niên hiệu Thiên Phượng, sáu năm, từ năm Giáp Tuất.

- Nước Cao Ly.

Đời vua thứ ba là Đại Hổ Thần vương, tên là Vô Tuất, còn gọi là Vị Lưu, họ Giải, con thứ ba của Lưu Ly vương, lên ngôi năm Mậu Dần, tại vị hai mươi sáu năm.

* Niên hiệu Địa Phượng, hai năm, từ năm Canh Thìn.

- Tân La.

Đời vua thứ ba là Nổ Lễ, còn gọi là Nổ Ni Sát Kim, cha là Nam Giải, mẹ là Vân Đế, vợ là Kim Thị con gái của Từ Yếu vương, lên ngôi năm Giáp Thân, tại vị ba mươi ba năm. Ni Sát Kim hay gọi là Ni Sư Kim.

* Đời vua Canh Thái, niên hiệu Canh Thái, hai năm, bắt đầu từ năm Quý Mùi.

* Thời Hậu Hán, đời Võ Đế, niên hiệu Kiến Võ, ba mươi một năm từ năm Ất Dậu.

- Tân La.

- Cao Ly.

Đời vua thứ tư là Mẫn Trung vương, tên Ấp Chu, họ Giải, là con của Đại Hổ, lên ngôi năm Giáp Thìn, tại vị được bốn năm.

Đời thứ năm là Mộ Bản vương là anh của Mẫn Trung, tên là Ái, còn gọi là Ưu, lên ngôi năm Mậu Thân, tại vị năm năm.

- Bách Tế.

Đời vua thứ hai là Đa Lô vương là con thứ hai của Ôn Tộ, lên ngôi năm Mậu Tý, tại vị bốn mươi chín năm.

- Nước Giá Lạc.

Còn gọi là Già-da, nay là Kim châu.

Đời vua thứ nhất Thủ Lộ vương, thuộc Noãn sinh vào tháng 3 năm Nhâm Dần, lên ngôi ngay tháng này, tại vị một trăm năm mười tám năm. Do từ trứng vàng sinh ra nên lấy họ Kim, mở đầu năm Hoàng Lịch.

- Nước Cao Ly.

Đời vua thứ sáu là Quốc Tổ vương, tên là Cung, còn gọi là Đại Tổ vương, lên ngôi năm Quý Sửu, tại vị chín mươi ba năm. Theo Hậu Hán truyện thì lúc vương mới sinh, vừa mở mắt đã biết mai sau người kế vị là Thủ Đại vương, là em cùng mẹ.

* Đời vua Võ Đế, niên hiệu Trung Nguyên, hai năm, từ năm Bính Thìn.

- Nước Tân La.

Đời vua thứ tư là Thoát Giải vương, còn gọi là Sát Giải Ni Sát Kim, họ Tích, cha là Hàm Đạt Bà vương nước Hoàn Hạ, còn gọi là Hoa Hạ Quốc vương, mẹ là con của quốc vương nước Tích Nữ, vợ là A Lão phu nhân, con của Nam Giải vương, lên ngôi năm Đinh Ty, tại vị hai mươi ba năm thì băng hà, thủy táng tại Mạt [] Sơ Tĩnh Khâu, lập tượng ở Đông Khâu, nay gọi là Đông Khâu Đại vương.

* Đời vua Minh Đế, niên hiệu Vĩnh Niên, mười tám năm, từ năm Mậu Ngọ.

* Đời vua Chương Đế, niên hiệu Kiến Sơ, tám năm, bắt đầu từ năm Bính Tý.

- Nước Tân La.

Đời vua thứ năm là Bà Bà Ni Sát Kim, họ Phác, cha là Nổ Lễ vương, mẹ là con gái của Từ Yếu vương, vợ là Sử Tiểu phu nhân, lên ngôi năm Canh Thìn, tại vị mười hai năm.

- Bách Tế.

Đời vua thứ ba là Kỷ Lô vương, là con của Đa Lô vương, lên ngôi năm Đinh Sửu, tại vị năm mươi lăm năm.

* Đời vua Chương Đế, niên hiệu Nguyên Hòa, ba năm, từ năm Giáp Thân; niên hiệu Chương Hòa, hai năm từ năm Đinh Hợi.

* Đời vua Hòa Đế, niên hiệu Vĩnh Nguyên, mười bảy năm, từ năm Kỷ Sửu.

* Đời vua Thương Đế, niên hiệu Nguyễn Hưng, một năm Ất Ty

* Đời An Đế, niên hiệu Diên Bình, một năm Bính Ngọ; niên hiệu Vĩnh Sơ, bảy năm, từ năm Đinh Mùi.

- Tân La.

Đời vua thứ sáu là Kỳ Ma Ni Sát Kim, còn gọi là Kỳ Vị, họ Phác, cha là Bà Sa, mẹ là Sử Tiểu phu nhân, vợ là con gái của Ma Đế quốc vương, tên [] Lễ phu nhân, họ Kim. Vua lên ngôi năm Nhâm Tý, tại vị hai mươi hai năm, vào thời vua này đã diệt được nước Âm Chất, nay là nước An Khương và Áp Khương, tức [] Sơn ngày nay.

* Đời An Đế, niên hiệu Nguyên Sơ, sáu năm, từ năm Giáp Dần, niên hiệu Vĩnh Minh, một năm Canh Thân; niên hiệu Kiến Quang, một năm Tân Dậu; niên hiệu Diên Quang, bốn năm, từ năm Nhâm Tuất.

* Đời Thuận Đế, niên hiệu Vĩnh Kiến sáu năm từ năm Bính Dần.

- Nước Tân La.

Đời thứ bảy Dật Thánh Ni Sát Kim vương, cha là anh của Nổ Lễ vương, hoặc gọi là Kỳ Ma vương. Vợ là [] Lễ phu nhân, cha của Nhật Tri Cát Văn vương. [] [] Lễ phu nhân là con gái của Kỳ Ma vương. Mẹ là Y Lợi Sinh phu nhân, hoặc gọi là [] [] vương phu nhân. Vương họ Phác, lên ngôi năm Giáp Tuất, tại vị hai mươi năm.

- Nước Bách Tế.

Đời vua thứ tư là Cái Lôu vương, con của Kỷ Lôu, lên ngôi năm Mậu Thìn, tại vị ba mươi chín năm.

* Đời Thuận Đế niên hiệu Dương Gia, bốn năm từ năm Nhân Tý; niên hiệu Vĩnh Hòa, sáu năm, từ năm Bính Tý; niên hiệu Hán An, hai năm, từ năm Nhâm Ngọ, niên hiệu Kiến Khang năm Giáp Thân.

* Đời Xung Đế, niên hiệu Vĩnh Gia năm Ất Dậu.

* Đời Chất Đế, niên hiệu Bản Sơ, năm Bính Tuất.

- Cao Ly.

Đời vua thứ bảy là Thứ Đại vương, tên là Toại, em cùng mẹ với Quốc Tổ vương, lên ngôi năm Bính Tuất, tại vị mười chín năm.

* Đời Hoàn Đế, niên hiệu Kiến Hòa, ba năm, từ năm Đinh Hợi; niên hiệu Hòa Bình năm Canh Dần; niên hiệu Nguyên Gia, hai năm, từ năm Tân Mão; niên hiệu Vĩnh Hưng, hai năm, từ năm Quý Ty.

- Tân La.

Đời vua thứ tám là A Đạt La Ni Sát Kim.

* Niên hiệu Vĩnh Thọ, ba năm, từ năm Ất Mùi.

- Cao Ly.

Năm Ất Ty, Quốc Tổ vương đã một trăm mười chín tuổi; hai anh em đều bị Tân vương giết hại.

* Đời Hoàn Đế, niên hiệu Diên Hy, chín năm, từ năm Mậu Tuất.

- Tân La.

Giao thông với Nhật Bản.

- Cao Ly.

Đời vua thứ tám là Tân Đại vương, tên là Bá Cố, Bá Câu. Lên ngôi năm Ất Ty, tại vị mười bốn năm.

- Bách Tế.

Đời vua thứ năm là Tiểu Cố vương, còn gọi là Tố Cố, là con của Cái Lâu, lên ngôi năm Bính Ngọ, tại vị năm mươi năm.

* Đời Hoàn Đế, niên hiệu Vĩnh Khương, năm Đinh Mùi.

- Tân La.

Lập Di-lặc Đại Viên ở Đông Nham hiện nay.

* Đời Linh Đế, niên hiệu Kiến Ninh bốn năm, từ năm Mậu Thân; niên hiệu Hy Bình, sáu năm từ năm Nhâm Tý; niên hiệu Quang Hòa, sáu năm, từ năm Mậu Ngọ.

- Cao Ly.

Đời thứ tám là Cổ Quốc Xuyên vương, tên là Nam Hổ, hoặc gọi là Y Mô, lên ngôi năm Kỷ Mùi, tại vị hai mươi năm. Quốc Xuyên cũng gọi là Quốc Nhưông, là nơi an táng.

* Đời Linh Đế, niên hiệu Trung Bình, năm năm, từ năm Giáp Tý.

- Tân La.

Đời thứ chín là Phiệt Mộc Ni Sát Kim.

* Đời Hồng Nông Vương Hiến Đế niên hiệu Vĩnh Hán năm Kỷ Ty; niên hiệu Sơ Bình, bốn năm, từ năm Canh Ngọ; niên hiệu Hưng Bình, hai năm, từ năm Giáp Tuất; niên hiệu Kiến An hai mươi bốn năm, từ năm Bính Tý.

- Tân La.

Đời thứ mười một là vua Nại Giải Ni Sát Kim.

- Cao Ly.

Đời vua thứ mười là Sơn Thượng vương.

- Bách Tế.

Đời vua thứ sáu là Cừu Thủ vương, còn gọi là Quý Tu, con của Tiểu Cố vương, lên ngôi năm Giáp Ngọ, tại vị hai mươi năm.

- Gia Lạc (Già-da).

Đời thứ hai là Cư Đẳng vương, con thứ hai của Thủ Lộ, mẹ là Hứa hoàng hậu, lên ngôi năm Kỷ Mão, tại vị năm mươi lăm năm, họ Kim.

* Thời Tào Ngụy, đời Văn Đế, niên hiệu Hoàng Sơ, bảy năm, từ năm Canh Tý.

* Đời Minh Đế, niên hiệu Đại Hòa, sáu năm, từ năm Đinh Mùi.

- Tân La.

Đời thứ mười một là Trợ Phần Ni Sát Kim.

- Cao Ly.

Đời thứ mười một là Đông Xuyên vương.

* Đời Minh Đế, niên hiệu Thanh Long, bốn năm, từ năm Quý Sửu.

- Bách Tế.

Đời thứ bảy là Sa Ban vương, còn gọi là Sa Phật, Sa Y, là con của Cừu Thủ vừa lên ngôi liền bị phế.

* Đời Minh Đế, niên hiệu Cảnh Sơ, ba năm, từ năm Đinh Ty.

* Đời Tề vương, niên hiệu Chánh Thỉ, chín năm, từ Canh Thân.

- Tân La.

Đời thứ mười hai là Triêm Giải Ni Sát Kim, còn gọi là Triêm Giải vương, họ Tích, em đồng mẹ với Trợ Phần vương, lên ngôi năm Đinh Mão, tại vị mười lăm năm. Bảy giờ mới bang giao với Cao Ly.

- Bách Tế.

Đời thứ tám là Cổ Nhĩ vương, em cùng mẹ với Tiêu Cố vương, lên ngôi năm Giáp Dần, tại vị năm mươi hai năm.

* Đời Tề vương, niên hiệu Gia Bình, năm năm, từ năm Kỷ Ty.

- Cao Ly.

Đời thứ mười hai là Trung Xuyên vương.

* Đời Cao Quý Hương Công, niên hiệu Chánh Nguyên, hai năm, từ năm Giáp Tuất; niên hiệu Cam Lộ bốn năm, từ năm Bính Tý.

- Gia Lạc (Già-da).

Đời thứ ba là Ma Phẩm vương, cha là Cư Đẳng vương, mẹ là con gái của Tuyên Phủ Khanh thân phủ, gọi là Mộ Trinh phu nhân, lên ngôi năm Kỷ Mão, tại vị ba mươi hai năm.

* Trần Lưu vương, niên hiệu Cảnh Nguyên, bốn năm, từ năm Canh Thìn.

- Tân La.

Đời vua thứ mười ba là Vị Trâu Ni Sát Kim, còn gọi là Vị Chiêu, Vị Tổ, họ Kim, mới lập. Cha là Cừu Đạo Cát Văn vương; mẹ là Sinh Hồ, còn gọi là Thuật Lễ phu nhân, con gái của Y Phi Cát Văn vương, họ Phác. Vua cưới Quang Minh Nương là con gái của Gia Phần vương, lên ngôi năm Nhâm Ngọ, tại vị hai mươi hai năm.

* Đời Tây Tấn vua Võ Đế, niên hiệu Thái Thủy, mười năm từ năm Ất Dậu.

- Cao Ly.

Đời thứ mười ba là Tây Xuyên vương, tên là Dực Lô, còn gọi là Nhược Hữu, lên ngôi năm Canh Dần, tại vị hai mươi hai năm.

* Đời Võ Đế, niên hiệu Hàm Ninh, năm năm, từ Ất Mùi; niên hiệu Đại Khang, mười một năm, từ năm Canh Tý.

- Tân La.

Đời vua thứ mười bốn là Nho Lễ Ni Sát Kim, còn gọi là Thế Lý Trí vương, họ Tích, cha là Gia Phân vương, mẹ là [] Chiêu phu nhân, họ Phác. Vua lên ngôi năm Giáp Thìn, tại vị mười lăm năm, xây dựng Nguyệt thành.

- Bách Tế.

Đời vua thứ mười chín là Trái Kê vương, con của Cổ Nhĩ, gọi là Trái Thế là làm lẫn; lên ngôi năm Bính Ngọ, tại vị mười hai năm.

* Đời Huệ Đế, niên hiệu Nguyên Khang, chín năm, từ Tân Hợi.

- Cao Ly.

Đời thứ mười bốn là Phung Thượng vương, còn gọi là Trĩ Cát vương, tên là Tướng Phu, lên ngôi năm Nhâm Tý, tại vị tám năm.

* Đời Huệ Đế, niên hiệu Vĩnh Ninh năm Tân Dậu.

- Tân La.

Đời thứ mười lăm là Cơ Lâm Ni Sát Kim, còn gọi là Cơ Lập vương, họ Tích, là con thứ hai của Gia Phân vương, mẹ là A Nhĩ Hề phu nhân; lên ngôi năm Mậu Ngọ, tại vị mười hai năm.

- Bách Tế.

Đời thứ mười là Phần Tây vương, con của Trái Kê vương, lên ngôi năm Mậu Ngọ, tại vị sáu năm.

- Gia Lạc.

Vua thứ tư là Cư Sát Di vương, còn gọi là Kim Vật, cha là Ma Phẩm, mẹ là Hiếu Cừ, lên ngôi năm Tân Hợi tại vị năm mươi lăm năm.

* Đời vua Huệ Đế niên hiệu Đại An, hai năm, từ năm Nhâm Tuất.

- Cao Ly.

Đời vua thứ mười lăm là Mỹ Xuyên vương, còn gọi là Diệu Phước, tên là Ất Phát, Ưu Phát, lên ngôi năm Canh Thân, tại vị ba mươi mốt năm.

* Đời Huệ Đế, niên hiệu Vĩnh Hưng hai năm, từ năm Giáp Tý.

- Bách Tế.

Đời thứ mười một là vua Tỳ Lưu vương, con thứ hai của Cừ Thủ, em của Sa Ban, lên ngôi năm Giáp Tý, tại vị bốn mươi năm.

* Đời Huệ Đế, niên hiệu Quang Hy năm Bính Dần.

- Tân La.

Năm Đinh Mão đổi quốc hiệu thành Tân la. Tân tức là đức nghiệp ngày càng sáng tỏ, La tức che chở nhân dân bốn phương. Hoặc gọi là đời Trí Chứng Pháp Hưng.

* Đời Hoài Đế, niên hiệu Vĩnh Gia sáu năm, từ năm Đinh Mão.

- Tân La.

Đời thứ mười sáu là Khất Giải Ni Sát Kim, họ Tích, cha là Vu Lão Âm Giác Can, con thứ hai của Sát Giải vương. Khất Giải lên ngôi năm Canh Ngọ, tại vị bốn mươi năm. Vào đời vua này, quân Bách tế mới sang xâm lấn.

* Đời Mẫn Đế, niên hiệu Kiến Hưng, bốn năm, từ năm Quý Dậu.

* Thời Đông Tấn, đời Trung Tông, niên hiệu Kiến Võ năm Đinh Sửu; niên hiệu Đại Hưng, bốn năm, từ năm Mậu dần.

* Đời Minh Đế, niên hiệu Vĩnh Xương năm Nhâm Ngọ; niên hiệu Đại Ninh, ba năm, từ năm Quý Mùi.

* Đời Hiến Tông, niên hiệu Hàm Hòa, chín năm, từ Bính tuất.

- Tân La.

Năm Kỷ Sửu mới xây dựng đê Bích Cốt, chu vi [] vạn bảy ngàn không trăm hai sáu bộ, [] [] trăm sáu sáu bộ, ruộng nước mười bốn ngàn không trăm bảy mươi bộ.

- Cao Ly.

Đời vua thứ mười sáu là Quốc Nguyên vương, tên là Lưu, còn gọi Tư Do, Cương Thượng, lên ngôi năm Tân Mão, tại vị bốn mươi năm. Năm Giáp Ngọ xây dựng thành Bình Như ở; tháng tám năm Nhâm Dần dời đô về thành An Thị tức là thành Hoàn Đô.

* Đời Hiến Tông, niên hiệu Hàm Khang, tám năm, từ năm Ất Mùi.

* Đời Khang Đế, niên hiệu Kiến Nguyên, hai năm, từ năm Quý Mão.

- Bách Tế.

Đời vua thứ mười hai là Khế vương, con trưởng của Phần Tây, lên ngôi năm Giáp Thìn, tại vị hai năm.

* Đời Hiếu Tông, niên hiệu Vĩnh Hòa mười hai năm, từ năm Ất Ty.

- Tân La.

Đời vua thứ mười bảy là Nại Vật Ma Lập Can, còn gọi là [] vương, họ Kim. Cha là Cừu Đào Cát Văn vương, em của Vị Chiêu Vương, tên

là Vị Cừu Giác Can, mẹ là Hưu Lễ phu nhân họ Kim; lên ngôi năm Bính Thìn, tại vị bốn mươi sáu năm, lăng xây tại Tây nam Chiêm Tinh Đài.

- Bách Tế.

Đời vua thứ mười ba là Cận Tiểu vương, con thứ hai của Tỳ Lưu, lên ngôi năm Bính Ngọ, tại vị hai mươi chín năm.

- Gia Lạc.

Đời thứ năm là Y Phẩm vương, cha là Cư Sát Nhĩ, mẹ là A Chí, lên ngôi năm Bính Ngọ tại vị sáu mươi năm.

* Đời Hiếu Tông, niên hiệu Thăng Bình, năm năm, từ năm Đinh Ty.

* Đời Ai Đế, niên hiệu Long Hòa năm Nhâm Tuất; niên hiệu Hưng Ninh ba năm, từ năm Quý Hợi.

* Đời Phế Đế, niên hiệu Đại Hòa, năm năm, từ năm Bính Dần.

* Đời Giản Văn Đế, niên hiệu Hàm An, hai năm, từ Tân Mùi.

- Cao Ly.

Đời vua thứ mười bảy là Tiểu Thú Lâm vương, tên là Khâu Phu, lên ngôi năm Tân Mùi, tại vị mười ba năm.

- Bách Tế.

Năm Tân mùi dời đô về Bắc Phố sơn.

* Đời vua Liệt Tông, niên hiệu Ninh Khang, ba năm, từ năm Quý dậu.

- Bách tế.

Đời thứ mười bốn là Cận Cừu Thủ vương, con của Cận Tiểu Cổ, lên ngôi năm Ất Hợi, tại vị chín năm.

* Đời Liệt Tông, niên hiệu Đại Nguyên, hai mươi mốt năm, từ năm Bính Tý.

- Cao Ly.

Đời thứ mười tám là Quốc Nhượng vương, tên là Y Tốc, Ứ Chỉ Chi, lên ngôi năm Giáp Thân, tại vị tám năm.

- Bách Tế.

Đời thứ mười lăm là Chẩm Lưu vương, con của Cận Cừu Thủ, lên ngôi năm Giáp Thân, tại vị hai năm.

* Đời An Đế, niên hiệu Long An, năm năm, từ năm Đinh Dậu.

- Cao Ly.

Đời thứ mười chín là Quảng Khai vương, tên là Đàm Đức, lên ngôi năm Nhâm Thìn, tại vị hai mươi mốt năm.

- Bách Tế.

Đời thứ mười sáu là Thần Tư vương, em của Chẩm Lưu vương, lên

ngôi năm Ất Dậu, tại vị bảy năm.

Đời thứ mười bảy là A Tân vương, còn gọi là A Phương, là con của Thần Tư vương, lên ngôi năm Nhâm Thìn, tại vị mười ba năm.

* Đời An Đế, niên hiệu Nguyên Hưng ba năm, từ năm Nhâm Dần.

- Tân La.

Đời thứ mười tám là Thật Thánh Ma-lập-can, còn gọi là Thật Chủ vương, Thật Kim vương, cha tên là Đại Tây Tri Giác Can, em của Vị Trâu vương; mẹ là Lễ Sinh phu nhân, họ Tích, tên Đãng Dã A Can, [] dã; vợ là A Lưu phu nhân; lên ngôi năm Nhâm Dần, tại vị mười lăm năm. Vương là cha của Xi Thuật.

- Bách Tế.

Đời vua thứ mười tám là Điển Chi vương, còn gọi là Chân Chi vương, tên là Anh, con của A Tân, lên ngôi năm Ất Ty, tại vị mười lăm năm.

* Đời An Đế, niên hiệu Nghĩa Hy, mười bốn năm, từ năm Ất Ty.

- Tân La.

Đời thứ mười chín là Nội-kỳ Ma-lập-can, còn gọi là Nội Chỉ vương, họ Kim, cha là Nại Vật vương, mẹ là Nội Lễ Hy phu nhân họ Kim, con gái của Vị Trâu vương. Vương lên ngôi năm Đinh tỵ tại vị bốn mươi một năm.

- Cao Ly.

Đời thứ hai mươi là Trường Thọ vương, tên Thần Liên, lên ngôi năm Quý Sửu, tại vị bảy mươi chín năm.

- Gia Lạc.

Đời thứ sáu là Tọa Tri vương, còn gọi là Kim Thổ vương, cha là Y Phẩm, mẹ là Trinh Tín, lên ngôi năm Đinh Mùi, tại vị mười bốn năm.

* Đời Cung Đế, niên hiệu Nguyên Hy năm Kỷ Mùi.

* Đời Tống Võ Đế, niên hiệu Vĩnh Sơ, ba năm từ năm Canh Dần.

- Bách Tế.

Đời thứ mười chín là Cửu Nhĩ Tân vương, con của Điển Chi, lên ngôi năm Canh thân, tại vị bảy năm.

- Gia Lạc.

Đời thứ bảy là Xuy Hy vương, còn gọi là Kim Hỷ, cha là Tọa Tri vương, mẹ là Phước Thọ, lên ngôi năm Tân Dậu, tại vị ba mươi năm.

* Đời Thiếu Đế, niên hiệu Cảnh Bình, năm Quý Hợi.

* Đời Văn Đế, niên hiệu Nguyên Gia, hai mươi chín năm, từ năm

Giáp Tý.

- Cao Ly.

Năm Đinh Mão dời đô đến thành Bình Nhưỡng.

* Đời Thế Tổ, niên hiệu Đại Sơ, năm Quý Ty.

- Bách Tế.

Đời thứ hai mươi là Tỳ Hữu vương, con của Cửu Nhĩ Tân, lên ngôi năm Đinh Mão, tại vị hai mươi tám năm.

- Gia lạc.

Đời thứ tám Xi Tri vương, còn gọi là Kim Xi, cha là Xuy Hy, mẹ là Nhân Đức, lên ngôi năm Tân Mão, tại vị ba mươi sáu năm.

* Đời Thế Tổ, niên hiệu Hiếu Kiến ba năm, từ năm Giáp Ngọ; niên hiệu Đại Minh, tám năm, từ năm Đinh Dậu.

- Tân La.

Đời thứ hai mươi là Từ Bi Ma-lập-can, họ Kim, cha là Nột Kỳ, mẹ là A Lão phu nhân, còn gọi là Thứ Lão phu nhân, con gái của Thất Thánh vương; lên ngôi năm Mậu Tuất, tại vị hai mươi một năm, vợ là con gái của Ba Hồ Cát Văn vương, còn gọi là Vị Sất Hy Giác Can, Vị Hân Giác vương.

- Bách Tế.

Đời thứ hai mươi một là Cái Hàm vương, còn gọi Cận Cái Hàm vương, tên là Khánh Ty, lên ngôi năm Ất Mùi, tại vị hai mươi năm.

* Đời Đại Tông, niên hiệu Thái Thi, tám năm, từ năm Ất Ty.

* Đời Hậu Phế Đế, niên hiệu Nguyên Vi, bốn năm, từ năm Quý Sửu.

- Tân La.

Lần đầu bang giao với nước Ngô. Năm Kỷ Mùi, Nhật Bản đem quân xâm lấn, mới xây thành Minh Hoạt để ẩn tránh. Nhật vây thành Lương châu, không lấy được nên phải trở về.

* Đời Thuận Đế, niên hiệu Thăng Minh, hai năm, từ Đinh Ty.

- Bách Tế.

Đời thứ hai mươi hai là Văn Châu vương, còn gọi là Văn Minh, con của Cái Hàm, lên ngôi năm Ất Mão, dời đô về Hàng châu, tại vị hai năm. Đời thứ hai mươi ba là Tam Cận vương, còn gọi là Tam Khất vương, con của Văn Châu, lên ngôi năm Đinh Ty, tại vị hai năm.

* Đời Thái Tổ nhà Tề, niên hiệu Kiến Nguyên bốn năm, từ năm Kỷ Mùi.

- Tân La.

Đời thứ hai mươi một Tỳ-xứ Ma-lập-can, còn gọi là Chiếu Tri

vương, họ Kim, con thứ ba của Từ Bi vương, mẹ là con gái của Vị Hân Giác Can, lên ngôi năm Kỷ Mùi, tại vị hai mươi mốt năm, vợ là con gái của Kỳ Bảo Cát Văn vương.

- Bách Tế.

Đời thứ hai mươi bốn là Đông Thành vương, tên là Mâu Đại, còn gọi là Ma Đế, Dư Đại, là em cùng mẹ với Tam Cân vương, lên ngôi năm Kỷ Mùi, tại vị hai mươi sáu năm.

* Đời Võ Đế, niên hiệu Vĩnh Minh, mười một năm, từ năm Quý Hợi.

* Tiền Phế Đế.

- Cao Ly.

Đời thứ hai mươi mốt Văn Tư Minh vương, tên là Minh Lý Hiếu, còn gọi là Cá Vân, Cao Vân, lên ngôi năm Nhâm Thân, tại vị hai mươi bảy năm.

- Gia Lạc.

Đời thứ chín là Kim Tri vương, cha là Xi Tri vương, mẹ là Bang Viện, lên ngôi năm Nhâm thân, tại vị hai mươi chín năm.

* Đời Cao Tông, niên hiệu Kiến Võ, bốn năm, từ năm Giáp Tuất; niên hiệu Vĩnh Thái năm Mậu Dần; niên hiệu Vĩnh Nguyên, hai năm, từ năm Kỷ Mão.

- Tân La.

Đời thứ hai mươi hai là Tri Đỉnh Ma Lập Can, còn gọi là Tri Triết Lão, Tri Độ Lộ vương, họ Kim, cha là Kỳ Bảo Cát Văn vương, em của Nột Kỳ vương; mẹ là Ô Sinh phu nhân, con gái của Nột Kỳ vương, vợ là Nghinh Đế phu nhân Kiệm Giáo Đại Mạc, con gái của Chỉ Đăng Hứa Tác Giác Can, lên ngôi năm Canh Thìn, tại vị mười bốn năm.

* Đời Hòa Đế, niên hiệu Trung Hưng năm Tân Ty.

- Tân La.

Các đời ở trên là Thượng cổ, từ đây trở xuống là Trung cổ.

- Bách Tế.

Đời thứ hai mươi lăm là Võ Ninh vương, tên Tư Ma, con thứ hai của Đông Thành vương, lên ngôi năm Tân Ty, tại vị hai mươi hai năm. Nam Sử Ghi vương tên là Phù Dư Long là lầm lẫn. Vì Long là Thái tử của Bảo Tạng vương (xem Đường sử).

* Đời Cao Tổ nhà Lương, niên hiệu Thiên Giám, mười tám năm từ năm Nhâm Ngọ.

- Tân La.

Đời thứ hai mươi ba là Pháp Hưng vương, tên Nguyên Tông, họ

Kim. Sách Phủ Nguyên Quy ghi Vương họ Mộ tên Thái, cha là Tri Đỉnh, mẹ là Nghinh Đế phu nhân; Pháp Hưng là thụy hiệu. Tên Thụy bắt đầu có từ đây. Vương lên ngôi năm Giáp Ngọ, tại vị hai mươi sáu năm, lăng tại phía Bắc chùa Ai Công. Vợ là Ba Sửu phu nhân, sau xuất gia có pháp danh là Pháp Lưu, trụ chùa Vĩnh Hưng. Từ đây mới ban hành luật lệnh. Đầu tiên hành mười hạnh, cấm sát sinh, độ làm Tăng ni.

- Cao Ly.

Đời thứ hai mươi hai là An Tạng vương, tên là Hưng An, lên ngôi năm Kỷ Hợi, tại vị mười hai năm.

- Bách Tế.

Đời thứ hai mươi sáu là Thánh vương tên là Minh Nùng, con của Võ Ninh, lên ngôi năm Quý Mão, tại vị ba mươi mốt năm.

* Đời Cao Tổ, niên hiệu Phổ Thông, bảy năm, từ năm Canh Tý.

- Gia Lạc.

Đời thứ mười là Cừu Xung vương, con của Kim Tri, mẹ là Thục Nữ, lên ngôi năm Tân Sửu, tại vị bốn mươi hai năm. Nhưng vào năm Đại Thông thứ tư, năm Nhâm Tý dâng đất, sáp nhập vào Tân la.

Như vậy tính từ đời vua thứ nhất là Thủ Lộ vương, lập quốc vào năm Nhâm Dần đến năm Nhâm Tý, tổng cộng là bốn trăm chín mươi năm.

* Niên hiệu Đại Thông hai năm, từ năm Đinh Mùi.

- Cao Ly.

Đời thứ hai mươi ba là An Nguyên vương, tên là Bảo Nghinh, lên ngôi năm Tân Hợi, tại vị mười bốn năm.

* Niên hiệu Trung Đại Thông sáu năm, từ năm Kỷ Dậu.

- Tân La.

Đặt niên hiệu là Kiến Nguyên mười lăm năm, từ năm Bính thìn. Từ đây mới bắt đầu lập niên hiệu.

* Niên hiệu Đại Đồng mười một năm, từ năm Ất mao.

- Tân La.

Đời thứ hai mươi bốn là Chân Hưng vương, tên là Sam Mạch Tông, còn gọi là Lật Mạch Tông, họ Kim, cha là em của Pháp Hưng vương tên Lập Tống Cát Văn vương, mẹ là Chỉ Triệu phu nhân, còn gọi Tức Đạo phu nhân họ Phác; vợ là Trung Điều phu nhân, con gái của Anh Thất Giác Can, sau bà xuất gia là ni. Vua lên ngôi năm Canh Thân, tại vị ba mươi sáu năm.

- Cao Ly.

Đời thứ hai mươi bốn là Dương Nguyên vương, còn gọi là Dương

Can vương, tên Bình Thành, lên ngôi năm Ất Sửu, tại vị mười bốn năm.

- Bách Tế.

Năm Mậu ngọ dời đô về Tứ Thử gọi là Nam Phù Dư.

* Niên hiệu Trung Đại Đồng năm Bính Dần; niên hiệu Đại Thanh, ba năm, từ năm Đinh Mão.

* Đời Giản Văn Đế, niên hiệu Đại Bảo năm Canh Ngọ; thời Hầu Cảnh, niên hiệu Đại Thủy năm Tân Mùi.

- Tân La.

Đặt niên hiệu Khai Quốc mười bảy năm, từ năm Tân Mùi.

* Niên hiệu Thừa Thánh ba năm, từ năm Nhâm Thân.

* Đời Cảnh Đế, niên hiệu Thiệu Thái năm Ất Hợi.

- Bách Tế.

Đời thứ hai mươi bảy là Oai Đức vương tên là Cao, Minh, lên ngôi năm Giáp Tuất, tại vị bốn mươi bốn năm.

* Đời Cảnh Đế, niên hiệu Đại Bình, năm Bính Tý.

* Cao Tổ nhà Trần, niên hiệu Vĩnh Định ba năm, từ năm Đinh Sửu.

* Đời Văn Đế, niên hiệu Thiên Gia, sáu năm, từ Canh Thìn.

- Cao Ly.

Đời vua thứ hai mươi lăm là Bình Nguyên vương, còn gọi là Bình Cương, tên Dương Thành, Động Chi, Cao Dương lên ngôi năm Kỷ Mão, tại vị ba mươi một năm.

* Đời Văn Đế, niên hiệu Thiên Khang năm Bính Tuất; niên hiệu Quang Đại, hai năm, từ năm Đinh Hợi.

- Tân La.

Niên hiệu Đại Xương, bốn năm, từ năm Mậu Tý.

* Đời Tuyên Đế, niên hiệu Đại Kiến, mười bốn năm, từ năm Kỷ Sửu.

- Tân La.

Đời Hưng vương, niên hiệu Hồng Tế, mười hai năm, từ năm Nhâm Thìn.

Đời thứ hai mươi lăm là Chân Trí vương, tên Kim Luân còn gọi là Xá Luân, họ Kim, cha là Chân Hưng vương, mẹ là một Tỳ-kheo-ni, con gái của Anh Thất Giác Can, gọi là Sắc Điều phu nhân họ Phác. Vua cưới Như Điều phu nhân, con gái của Khởi Ô Công, họ Phác, lên ngôi năm Bính Thân, tại vị bốn năm thì suy, nhưng giỏi chinh phạt (Bách tế).

Đời thứ hai mươi sáu là Chân Bình vương, tên là Bạch Tịnh, Luân Vân Đông Ngũ, cha là Thái tử, mẹ là con gái của Lập Tông Cát Văn vương, tên là Vạn Hô, còn gọi là Vạn Ninh phu nhân, Hành Tận Ni. Vua cưới Ma-da phu nhân, họ Kim, tên là Phước Bi [], sau cưới Tăng Mãn phu nhân, họ Tôn. Vương lên ngôi năm Kỷ Hợi, tại vị năm mươi ba năm.

* Đời Tuyên Đế, niên hiệu Chí Đức, bốn năm, từ năm Quý Mão.
- Tân La.

Đời Chân Bình niên hiệu Kiến Phước năm mươi năm, từ Giáp Thân.

* Niên hiệu Trịnh Minh ba năm, từ năm Đinh Mùi.

* Đời Tùy Văn Đế, niên hiệu Khai Hoàng, mười một năm, từ năm Canh Tuất.

- Cao Ly.

Đời thứ hai mươi sáu là Anh Dương vương, còn gọi là Bình Dương, tên là Nguyên, Đại Nguyên, lên ngôi năm Canh Tuất, tại vị hai mươi tám năm.

- Bách Tế.

Đời thứ hai mươi tám là Đức vương, tên là Quý, còn gọi là Hiến vương, con của Oai Đức vương, lên ngôi năm Mậu Ngọ.

* Đời Tùy Văn Đế niên hiệu Nhân Thọ, bốn năm, từ Tân Dậu.

* Tùy Dạng Đế, niên hiệu Đại Nghiệp, mười hai năm, từ Ất Sửu.

- Bách Tế.

Đời thứ hai mươi chín là Pháp vương, tên là Hiếu Thuận, con của Tuyên Đức vương, lên ngôi năm Kỷ Mùi.

* Đời Tùy Cung Đế, niên hiệu Nghĩa Ninh năm Đinh Sửu.

- Bách Tế.

Đời thứ ba mươi là Võ vương, hoặc gọi là Võ Khang Hiến Bính, lúc nhỏ tên là Nhất Kỳ Sức Đức, lên ngôi năm Canh Thân, tại vị bốn mươi một năm.

* Đường Thái Tổ, niên hiệu Võ Đức chín năm, từ năm Mậu Dần.

- Cao Ly.

Đời thứ hai mươi bảy là Vinh Lưu vương, tên là Kiến Võ, Kiến Thành, lên ngôi năm Mậu Dần, tại vị hai mươi bốn năm.

* Đời Đường Thái Tông, niên hiệu Trinh Quán, hai mươi ba năm, từ năm Đinh Hợi.

- Tân La.

Đời thứ hai mươi bảy là Thiệu Đức nữ vương, tên Đức Mạn, cha

là Chân Bình vương, mẹ là Ma-da phu nhân, họ Kim. Vì không có con trai, nên lập nữ làm vương, chồng là Ấm Cát Văn vương; nữ vương lên ngôi năm Nhâm Thìn, tại vị mười sáu năm. Đổi niên hiệu Nhân Bình, mười bốn năm, từ năm Giáp Ngọ.

- Cao Ly.

Đời thứ hai mươi tám là Bảo Tạng vương lên ngôi năm Nhâm dần, tại vị hai mươi bảy năm.

- Bách Tế.

Đời thứ ba mươi mốt là Nghĩa Từ vương, con của Võ vương, lên ngôi năm Tân Sửu, tại vị hai mươi năm.

* Đời Đường Cao Tông, niên hiệu Vĩnh Huy, sáu năm, từ Canh Dần.

- Tân La.

Đời thứ hai mươi tám là Chân Đức vương, tên là Thắng Man, họ Kim, cha là em của Chân Bình vương, tên Quốc Kỳ An Cát Văn vương, mẹ là A-ni phu nhân, họ Phác, con gái của [] [] [] Cát Văn vương, gọi là Nguyệt Minh thì chẳng đúng. Vương lên ngôi năm Đinh Mùi, tại vị bảy năm. Đổi niên hiệu là Đại Hòa, hai năm, từ năm Mậu Thân.

Ở trên là Trung cổ Thánh Cốt, từ đây trở xuống là Hạ cổ Chân Cốt.

Đời thứ hai mươi chín là Thái Tông Võ Liệt vương, tên là Xuân Thu, họ Kim, cha là Long Xuân Trác Văn Hưng Cát Văn vương, con của Chân Trí vương. Long Xuân còn gọi là Long Thọ. Mẹ vương là Thiên Minh phu nhân Thụy Văn Trinh Thái hậu, là con gái của Chân Bình vương. Vua cưới Huấn Đế phu nhân, Thụy là Văn Minh Vương Hậu, em của Dữu Công, lúc nhỏ là Văn Cơ. Vương lên ngôi năm Giáp Dần, tại vị bảy năm.

* Đời Đường Cao Tông, niên hiệu Hiện Khánh, năm năm, từ năm Bính Thìn.

- Bách Tế.

Năm Canh thân mất nước, từ đời vua Ôn Tộ lập quốc năm Quý Mão đến đây là sáu trăm bảy mươi tám năm.

* Đời Cao Tông, niên hiệu Long Sóc, ba năm, từ năm Tân Dậu; niên hiệu Lân Đức, hai năm, từ năm Giáp Tý.

- Tân La.

Đời thứ ba mươi Văn Võ vương, tên là Pháp Mẫn, con của Thái Tông, mẹ là Huấn Đế phu nhân, phi là Từ Nghĩa còn gọi là Từ Nột vương hậu, con gái của Thiện Phẩm Hải Vu. Vương lên ngôi năm Tân

Dậu, tại vị hai mươi năm, lăng xây chùa Cẩm Ân ở Đông Hải.

* Đời Đường Cao Tông, niên hiệu Càn Phong, hai năm, từ năm Bính Dần; niên hiệu Tổng Chương, hai năm, từ năm Mậu Thìn.

- Cao Ly.

Năm Mậu Thìn mất nước, từ đời Đông Minh lập quốc năm Giáp Thân đến đây là bảy trăm lẻ năm năm.

* Đời Đường Cao Tông, niên hiệu Hàm Thuần bốn năm, từ năm Canh Ngọ; niên hiệu Thượng Nguyên hai năm, từ năm Giáp Tuất; niên hiệu Nghi Phượng ba năm từ năm Bính Tý; niên hiệu Điều Lộ năm Kỷ Mão; niên hiệu Vĩnh Long năm Canh thìn, niên hiệu Khai Diệu năm Tân Ty.

- Tân La.

Đời thứ ba mươi mốt là Thần Văn vương, họ Kim, tên Chánh Minh, tự Nhật Chiêu, cha là Văn Võ vương, mẹ là Từ Nột vương hậu, phi là Thần Mục vương hậu, con gái của Kim Liên Công. Vương lên ngôi năm Tân Ty, tại vị mười một năm.

* Đời Cao Tông, niên hiệu Vĩnh Thuần năm Nhâm Ngọ.

* Đời Võ Hậu, niên hiệu Hồng Đạo năm Quý Mùi; niên hiệu Văn Minh năm Giáp Thân; niên hiệu Thùy Cũng bốn năm, từ năm Ất Dậu; niên hiệu Vĩnh Xương năm Kỷ Sửu.

* Đời Chu Võ Hậu, niên hiệu Thiên Thọ hai năm, từ năm Canh dần; niên hiệu Trường Thọ hai năm từ năm Nhâm Thìn.

- Tân La.

Đời thứ ba mươi hai là Hiếu Chiêu vương, tên là Lý Cung, còn gọi là Hồng, họ Kim, cha là Thần Văn vương, mẹ là Thần Mục vương hậu; lên ngôi năm Nhâm Thìn, tại vị mười năm, lăng xây ở phía Đông chùa Vọng Đức.

* Võ Hậu, niên hiệu Diên Tả năm Giáp Ngọ; niên hiệu Thiên Sách năm Ất Mùi; niên hiệu Thông Thiên năm Bính Thân; niên hiệu Thần Công năm Đinh Dậu; niên hiệu Thánh Lịch hai năm, từ năm Mậu Tuất; niên hiệu Cửu Thị năm Canh Tý; niên hiệu Trường An bốn năm, từ năm Tân Sửu.

- Tân La.

Đời thứ ba mươi ba Thánh Đức vương, tên Hưng Quang, vốn tên là Long Cơ, em cùng mẹ với Hiếu Chiêu; đầu tiên cưới Bội Chiêu vương hậu, thụy là Nghiêm Trinh, con gái của Nguyên Đại A Can; sau cưới Chiêm Vật vương hậu, thụy Chiêu Đức, con gái của Thuận Nguyên Giác Can. Vương lên ngôi năm Nhâm Dần, tại vị ba mươi lăm năm,

lăng xây tại phía Nam đông thôn, còn gọi là Dương Trường Cốc.

* Đời Đường Trung Tông, niên hiệu Thần Long hai năm, từ năm Ất Ty; niên hiệu Cảnh Long ba năm, từ năm Đinh Mùi.

* Đường Duệ Tông, niên hiệu Cảnh Vân hai năm, từ năm Canh Tuất.

* Đường Huyền Tông, niên hiệu Thiên Thiên năm Nhâm Tý; niên hiệu Khai Nguyên hai mươi chín năm, từ năm Quý Sửu.

- Tân La.

Đời thứ ba mươi bốn là Hiếu Thành vương, họ Kim, tên Thừa Khánh, cha là Thánh Đức vương, mẹ là Chiêu Đức Thái hậu, phi là Minh Đức vương hậu, con gái của Chân Tông Giác Can; lên ngôi năm Đinh Sửu, tại vị năm năm, băng hà hỏa thiêu tại chùa Pháp Lưu, tro cốt rải xuống biển Đông.

* Đường Huyền Tông, niên hiệu Thiên Bảo mười bốn năm, từ năm Nhâm Ngọ.

- Tân La.

Đời thứ ba mươi lăm là Cảnh Đức vương, họ Kim, tên là Hiến Anh, cha là Thánh Đức, mẹ là Chiêu Đức Thái hậu, phi trước là Tam Mao phu nhân bị phế vì không có con kế thừa; hậu phi là Mãn Nguyệt phu nhân, thụy là Cảnh Thùy vương hậu, Thùy có bản ghi là Mục, con gái của Y Trung Giác Can. Vương lên ngôi năm Nhâm Ngọ, tại vị hai mươi ba năm. Đầu tiên an táng tại ngọn đồi phía Tây chùa Khoảnh Chỉ, dùng đá làm lăng, sau cải táng tại Dương Trường Cốc.

* Đường Túc Tông, niên hiệu Chí Đức hai năm, từ năm Bính Thân; niên hiệu Càn Nguyên hai năm, từ năm Mậu Tuất; niên hiệu Thượng Nguyên hai năm, từ năm Canh Tý; niên hiệu Bảo Ứng năm Nhâm Dần.

* Đời Đại Tông niên hiệu Quảng Đức hai năm, từ năm Quý Mão; niên hiệu Vĩnh Thái năm Ất Ty.

- Tân La.

Đời thứ ba mươi sáu Tuệ Cung vương, họ Kim, tên Càn Vận, cha là Cảnh Đức vương, mẹ là Mãn Nguyệt vương hậu, phi trước là Thần Ba phu nhân, con gái của Ngụy Chánh Giác Can, hậu phi là Xương Xương phu nhân con gái của Kim Tướng Giác Can; lên ngôi năm Ất ty, tại vị mười lăm năm.

* Đường Đại Tông, niên hiệu Đại Lịch mười bốn năm, từ Bính ngọ.

* Đường Đức Tông, niên hiệu Kiến Trung bốn năm, từ Canh

thân.

- Tân La.

Đời thứ ba mươi bảy Tuyên Đức vương, họ Kim, tên Lượng Tương, cha là Hiếu Phương Hải Can sau truy phong là Khai Thánh Đại vương tức con của Nguyên Điều Giác Can; mẹ là Tứ Chiêu phu nhân thụy là Trinh Ý thái hậu, con gái của Thánh Đức vương; phi là Cự Túc vương hậu, con gái của Lang Phẩm Giác Can; vương lên ngôi năm Canh thân, tại vị năm năm.

* Đường Túc Tông, niên hiệu Hưng Nguyên năm Giáp Tý; niên hiệu Trinh Nguyên hai mươi năm, từ năm Ất Sửu.

- Tân La.

Đời thứ ba mươi tám là Nguyên Thánh vương, họ Kim, tên là Kính Thân, còn gọi là Kính Tín. Đường thư ghi: “Kính Tắc”, cha là Hiếu Nhượng Đại A Can, truy phong là Minh Đức Đại vương, mẹ là Nhân, họ Phác, còn gọi là Tri Ô phu nhân, thụy là Chiêu Văn vương hậu, con gái của Xương Cận Y Kỷ; phi là Thục Trinh phu nhân con gái của Thần Thuật Giác Can; lên ngôi năm Ất Sửu, tại vị mười bốn năm, lăng xây tại chùa Học, nay ở chùa Sùng Phước cũng có lăng, hoặc là lập vọng bia.

* Đường Thuận Tông, niên hiệu Vĩnh Trinh năm Ất dậu.

- Tân La.

Đời thứ ba mươi chín là Chiêu Thánh vương, còn gọi là Chiêu Thành vương, họ Kim, tên là Tuấn Ung, cha là Tuệ Trung Thái tử, mẹ là Thánh Mục Thái hậu; phi là Quế Hoa vương hậu, con gái của Túc Minh Công; lên ngôi năm Kỷ Mão liền băng hà.

Đời thứ bốn mươi Ai Trang vương, họ Kim, tên là Trọng Hy, còn gọi là Thanh Minh, cha là Chiêu Thánh, mẹ là Quế Hoa vương hậu, lên ngôi năm Canh Thìn, tại vị mười năm. Ngày 19 tháng 7 năm Kỷ Sửu, vua bị hai người chú là Hiến Đức và Hưng Đức Giác Can hãm hại mà băng hà.

* Đường Hiến Tông, niên hiệu Nguyên Hòa mười lăm năm, từ Bình Tuất.

- Tân La.

Đời thứ bốn mươi một Hiến Đức vương, họ Kim, tên là Ngạn Thăng, em cùng mẹ với Chiêu Thánh, phi là Quý Thắng Nương, thụy là Hoàng Nga vương hậu, con gái của Trung Cung Giác Can; lên ngôi năm Kỷ Sửu, tại vị mười chín năm, lăng tại phía Bắc Tuyền lâm thôn.

* Đường Mục Tông, niên hiệu Trường Khánh bốn năm, từ năm Tân Sửu.

* Đường Kính Tông, niên hiệu Bảo Lịch hai năm, từ năm Ất Ty.
- Tân La.

Đời thứ bốn mươi hai Hưng Đức vương, họ Kim, tên là Cảnh Huy, em cùng mẹ với Hiến Đức vương, phi là Xương Hoa phu nhân, thụy là Định Mục vương hậu, con gái của Chiêu Thánh vương, lên ngôi năm Bính ngọ, tại vị mười năm, lăng ở Tử Hỏa Nhược phía Bắc An Khương, hợp táng với Xương Hoa phu nhân.

* Đường Văn Tông, niên hiệu Đại Hòa chín năm, từ năm Đinh mùi; niên hiệu Khai Thành năm năm, từ năm Bính Thìn.
- Tân La.

Đời thứ bốn mươi ba là Hy Khang vương, họ Kim, tên là Khởi Long, còn gọi là Đế Ngung, cha là Hiến Trinh Giác Can, thụy là Hưng Thánh Đại vương, còn gọi là Dực Thành, con của Lễ Anh Táp Can; mẹ là Mỹ Đạo phu nhân; còn gọi là Thâm Nãi phu nhân, Ba-lợi phu nhân, thụy là Trinh Thành Thái hậu, con gái của Trung Thành Đại A Can; phi là Văn Mục vương hậu, con gái của Trung Hiếu Giác Can, còn gọi là Trọng Cung Giác Can; lên ngôi năm Bính thìn, tại vị hai năm.

Đời thứ bốn mươi bốn là Mẫn Ai vương, họ Kim, tên là Minh, cha là Trung Cung Giác Can, truy phong là Tuyên Khang Đại vương, mẹ là con gái của Tuệ Trung vương (truy phong), tên là Quý Ba phu nhân, thụy là Tuyên Ý vương hậu; phi là Duẫn Dong hoàng hậu, con gái của Vĩnh Công Giác Can, lên ngôi năm Mậu Ngọ, đến ngày 22 tháng giêng năm Kỷ Mùi thì băng hà.

Đời thứ bốn mươi lăm là Thần Võ vương, họ Kim, tên Hựu Trưng, cha là Quân Trinh Giác Can, truy phong Thành Đức Đại vương, mẹ là Trinh Kiều phu nhân, truy phong Ý Sam thái hậu, tổ phụ là Lễ Anh truy phong Tuệ Khang Đại vương, phi là Trinh Tùng, còn gọi là Trinh Kế thái hậu, con gái của Minh Hải Giác Can; vương lên ngôi tháng tư năm Kỷ Mùi, đến ngày hai mươi ba tháng bảy thì băng hà.

Đời thứ bốn mươi sáu Văn Thánh vương, họ Kim, tên Khánh Ứng, cha là Thần Võ vương, mẹ là Trinh Tùng thái hậu, phi là Chiêu Minh vương hậu, lên ngôi tháng 4 năm Kỷ Mùi, tại vị mười chín năm.

* Đường Võ Tông, niên hiệu Hội Xương sáu năm từ năm Tân Dậu.

* Đường Tuyên Tông, niên hiệu Đại Trung mười ba năm, từ năm Đinh mao.

- Tân La.

Đời thứ bốn mươi bảy Hiến An vương, họ Kim, tên Nghi Tĩnh, em

của Thần Võ vương, mẹ là Hân Minh phu nhân, lên ngôi năm Mậu dần, tại vị ba năm.

* Đường Ý Tông, niên hiệu Hàm Thông mười bốn năm, từ năm Canh Thìn.

- Tân La.

Đời thứ bốn mươi tám Cảnh Văn vương, họ Kim, tên Ứng Liêm, cha là Khải Minh Giác Can, truy phong Hy Ý, còn gọi là Cung Đại Vương là con của Hy Khang vương; mẹ là con của Thần Võ vương, Quang Hòa phu nhân, phi là Văn Tư hoàng hậu, con gái của Hiến An vương, lên ngôi năm Tân Tỵ, tại vị mười bốn năm.

* Đường Hy Tông, niên hiệu Càn Phù sáu năm, từ năm Giáp Ngọ.

- Tân La.

Đời thứ bốn mươi chín là Hiến Khang vương, họ Kim, tên là Chánh, cha là Cảnh Văn vương, mẹ là Văn Tư hoàng hậu, phi là Ý Minh phu nhân còn gọi là Hy Minh vương hậu, lên ngôi năm Ất Mùi, tại vị mười một năm.

* Hy Tông, niên hiệu Quảng Minh năm Canh Tý; niên hiệu Trung Hòa bốn năm từ năm Tân Sửu.

- Tân La.

Đời thứ năm mươi, Định Khang vương, họ Kim, tên Hoảng là em cùng mẹ với Hiến Khang vương, lên ngôi năm Bính Ngọ và băng hà trong năm này.

* Đường Hy Tông, niên hiệu Quang Khải ba năm, từ năm Ất Tỵ.

- Tân La.

Đời thứ năm mươi một là Chân Thánh nữ vương, họ Kim, tên là Mạn Hiến em cùng mẹ với Định Khang vương, chồng là Ngụy Hoàng Đại Giác Can truy phong là Tuệ Thành Đại vương, lên ngôi năm Đinh Mùi tại vị mười năm. Năm Đinh tỵ nhường ngôi cho Thái tử Hiếu Cung vương, đến tháng 12 thì băng hà, hỏa táng, rải tro cốt tại Tây Biện ở Mâu Lương, còn gọi là Vị Hoàng sơn.

* Đường Chiêu Tông, niên hiệu Văn Đức năm Mậu Thân; niên hiệu Long Kỷ năm Kỷ Dậu; niên hiệu Đại Thuận hai năm, từ Canh tuất.

- Hậu Cao Ly.

Cung Duệ vào năm Canh Tuất niên hiệu Đại Thuận mới vào Bắc Nguyên chiếm Lương Cát Truân, đến năm Bính Thìn đóng đô ở thành Thiết Viễn tức Đông châu ngày nay; đến năm Đinh Tỵ dời đô về quận

Tòng Nhạc.

* Đường Chiêu Tông, niên hiệu Cảnh Phước hai năm, từ Nhâm tý.

- Hậu Bách Tế.

Chân Huyền, đến năm Nhâm Tý đóng đô ở Quang châu.

* Chiêu Tông, niên hiệu Càn Ninh bốn năm, từ năm Giáp Dần.

- Tân La.

Đời thứ năm mươi hai Hiếu Cung vương, họ Kim, tên là Nghiêu, cha là Hiến Khang vương, mẹ là Hy Tắc thái hậu, lên ngôi năm Đinh tỵ, tại vị mười lăm năm, hỏa táng ở phía Bắc chùa Sư Tử, tro cốt chôn ở Đông sơn thuộc Cừu Tri đô.

* Đường Chiêu Tông, niên hiệu Quang Hóa ba năm, từ năm Mậu Ngọ, niên hiệu Thiên Phục ba năm, từ năm Tân Dậu.

- Hậu Cao Ly.

Xưng Quốc hiệu là Cao Ly vào năm Tân Dậu.

* Đường Cảnh Tông, niên hiệu Thiên Hựu ba năm, từ năm Giáp Tý.

- Hậu Cao Ly.

Năm Giáp Tý đổi quốc hiệu là Ma Chấn, niên hiệu là Võ Thái.

* Đời Chu Lương, niên hiệu Khai Bình bốn năm, từ năm Đinh

Mão.

- Tân La.

Đời thứ năm mươi ba Thần Đức vương, họ Phác, tên Cảnh Huy, vốn tên là Tú Tông, mẹ là Trinh Hoa phu nhân con của Khoảnh Hoàng Giác Can được truy phong thụy là Thành Võ Đại vương, tổ phụ là Nguyên Lâm Giác Can là cháu nhiều đời của Đạt-la vương. Cha là Văn Nguyên Y Can truy phong Hưng Liêm Đại vương, tổ phụ là Văn Quan Hải Can, nghĩa phụ là Nhuệ Khiêm Giác Can truy phong Tuyên Thành Đại vương. Phi là Tư Thành vương hậu, còn gọi là Ý Thành, Hiếu Tử. Vương lên ngôi năm Nhâm Thân, tại vị năm năm, hỏa táng chôn tro cốt ở phía Nam Châm Hiện.

* Chu Lương, niên hiệu Càn Hóa bốn năm từ năm Tân Mùi.

* Lương Mạt Đế, niên hiệu Trinh Minh sáu năm, từ Ất Hợi.

- Tân La.

Đời thứ năm mươi lăm Cảnh Minh vương, họ Phác tên là Thăng Anh, cha là Thần Đức vương, mẹ là Tư Thành vương hậu, phi là Trường Sa Tha, con gái của Đại Tôn Giác Can; Đại Tôn là con của Thủy Tông Y Can, được truy phong là Thánh Hy Đại vương. Vương lên ngôi năm

Đình Sứ tại vị bảy năm thì băng, hỏa táng tại chùa Hoàng Phước, rải tro cốt ở phía Tây Nhung sơn, Tỉnh Đẳng.

- Hậu Cao Ly.

Năm Giáp Tuất trở về Thiết Nguyên.

Thái Tổ: Tháng 6 năm Mậu Dần, Cung Duệ qua đời, Thái Tổ tức vị tại kinh đô Thiết Nguyên, qua năm Kỷ Mão thì dời đô về quận Tông Khâu. Vào năm này vua sáng lập mười ngôi chùa lớn là Pháp Vương, Từ Vân, Vương Luân, Nội Đế Thích, Xá-Na, Thiên Thiên viện (chùa Phổ tế), Văn-thù... Năm Canh Thìn lập Du Thị ở dưới Khổng nham, nay tục gọi Lợi Thị là Khổng hạ. Tháng mười lập chùa Đại Hưng; hoặc cho là lập vào năm Nhâm Ngọ, nhưng Nhâm Ngọ lại lập chùa Nhật Nguyệt, hoặc cho là năm Tân Ty; năm Giáp Thân lập Ngoại Đế Thích, Thần Chúng viện, Hưng Quốc tự; năm Đinh Hợi sáng lập [] Diệu tự; năm Kỷ Sửu sáng lập Quy Sơn; năm Canh Dần...

* Đời Mạt Đế, niên hiệu Long Đức hai năm, từ năm Tân Ty.

* Đời Hậu Đường, niên hiệu Đồng Quang ba năm từ năm Quý Mùi.

- Tân La.

Đời thứ năm mươi lăm, Cảnh Ai vương họ Phác, tên Ngụy Tỳ, em cùng mẹ với Cảnh Minh vương, mẹ là Tư Thành vương hậu, lên ngôi năm Giáp Thân, tại vị ba năm.

* Đường Minh Tông, niên hiệu Thiên Thành bốn năm, từ năm Bính Tuất.

- Tân La.

Đời thứ năm mươi lăm là Kính Thuận vương, họ Kim, tên Phó, cha là Hiếu Tông Y Can, truy phong là Thần Hưng Đại vương, tổ phụ Quan [] Giác Can truy phong là Ý Hưng Đại vương, mẹ là Quế Nga thái hậu con gái của Hiến Khang vương, lên ngôi năm Đinh Hợi tại vị tám năm, đến năm Ất Mùi dâng đất quy phục Thái Tổ; năm Mậu dần niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc thứ ba thì băng hà; lăng xây tại Đông hướng Đông [] [].

* Niên hiệu Trường Hưng bốn năm, từ năm Canh Dần.

* Đời Ai Đế. Đời Mạt Đế, niên hiệu Thanh Thái hai năm, từ năm Giáp Ngọ.

- Tân La.

Từ năm Giáp Tý, niên hiệu Ngũ Phượng đến đây là chín trăm chín mươi hai năm.

* Đời Thạch Tấn, niên hiệu Thiên Phước tám năm, từ Bính

Thân.

- Cao Ly.

Năm Bính Thân, thống nhất ba nước.

- Bách Tế.

Năm Ất mùi con của Chân Huyền là Thần Nhận soán ngôi của cha, tự lập làm vua, đến năm Bính Thân thì mất nước. Từ Nhâm Tý đến đây là bốn mươi bốn năm.

- Thời Tiên Hán gồm các đời vua: Cao Đế, Tuệ Đế, Lã Hậu, Văn Đế, Cảnh Đế, Vũ Đế, Chiêu Đế, Tuyên Đế, Nguyên Đế, Thành Đế, Ai Đế, Bình Đế, Nhụ Tử Anh.

- Hậu Hán: Quang Võ, Minh Đế, Chương Đế, Hòa Đế, Thương Đế, An Đế, Thuận Đế, Xung Đế, Chất Đế, Hoàn Đế, Linh Đế, Hiến Đế.

- Ngụy, Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần, Tùy.

- Đời Lý Đường: Cao Tổ, Thái Tông, Cao Tông, Tắc Thiên, Trung Tông, Duệ Tông, Huyền Tông, Túc Tông, Đại Tông, Đức Tông, Thuận Tông, Hiến Tông, Mục Tông, Kính Tông, Văn Tông, Võ Tông, Tuyên Tông, Ý Tông, Chiêu Tông, Cảnh Tông.

- Châu Lương, Hậu Đường, Thạch Tấn, Lưu Hán, Quách Chu.

- Đại Tống.
